UỶ BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG NAM ĐỊNH

**PHÂN BỔ CHỈ TIÊU NÂNG LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS CÔNG LẬP THUỘC UBND PHƯỜNG NAM ĐỊNH NĂM 2025**

*(Kèm theo Công văn số 1667 /UBND-VHXH ngày 31/12/2025 của UBND phường Nam Định)*

| STT | Tên đơn vị | Biên chế giao năm 2025 | Số người làm việc có mặt tháng 12/2025 | 10% số người có mặt | Phân bổ chỉ tiêu nâng lương trước thời hạn năm 2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG SỐ** | **1,830** | **1,786** | **178.6** | **175** |
| **I** | **Cán bộ, công chức khối chính quyền (Bao gồm Cán bộ, công chức HĐND, UBND phường)** | **170** | **123** | **12.3** | **10** |
| 1 | Lãnh đạo HĐND, UBND và các ban của HĐND | 16 | 9 | 0.9 | 1 |
| 2 | Văn phòng HĐND và UBND | 44 | 26 | 2.6 | 3 |
| 3 | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị | 52 | 40 | 4.0 | 4 |
| 4 | Phòng Văn hóa - Xã hội | 34 | 25 | 2.5 | 2 |
| 5 | Trung tâm Phục vụ Hành chính công | 21 | 20 | 2.0 | 0 |
| 6 | Quân sự | 3 | 3 | 0.3 | 0 |
| **II** | **Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo** | **1,679** | **1,545** | **154.5** | **154** |
| 1 | MN Số 1 | 12 | 11 | 1.1 | 1 |
| 2 | MN Số 4 | 25 | 23 | 2.3 | 2 |
| 3 | MN Số 5 | 19 | 19 | 1.9 | 2 |
| 4 | MN 8-3 | 43 | 38 | 3.8 | 4 |
| 5 | MN 2-9 | 17 | 13 | 1.3 | 1 |
| 6 | MN Hoa Hồng | 40 | 37 | 3.7 | 4 |
| 7 | MN Sao Vàng | 49 | 43 | 4.3 | 4 |
| 8 | MN Hoa Sen | 17 | 16 | 1.6 | 2 |
| 9 | MN Hàn Thuyên | 14 | 14 | 1.4 | 1 |
| 10 | MN Hoa Mai | 30 | 26 | 2.6 | 3 |
| 11 | MN Ngô Quyền | 14 | 14 | 1.4 | 1 |
| 12 | MN Hùng Vương | 29 | 26 | 2.6 | 3 |
| 13 | MN Bình Minh | 24 | 22 | 2.2 | 2 |
| 14 | MN Thống Nhất | 43 | 41 | 4.1 | 4 |
| 15 | MN Nguyễn Du | 17 | 16 | 1.6 | 2 |
| 16 | MN Phượng Hồng | 30 | 25 | 2.5 | 2 |
| 17 | MN Lộc Vượng | 18 | 16 | 1.6 | 2 |
| 18 | MN Mỹ Phúc | 30 | 28 | 2.8 | 3 |
| 19 | TH Chu Văn An | 61 | 56 | 5.6 | 5 |
| 20 | TH Nguyễn Văn Cừ | 20 | 18 | 1.8 | 2 |
| 21 | TH Lê Quý Đôn | 41 | 39 | 3.9 | 4 |
| 22 | TH Kim Đồng | 42 | 39 | 3.9 | 4 |
| 23 | TH Hồ Tùng Mậu | 56 | 54 | 5.4 | 4 |
| 24 | TH Trần Phú | 21 | 17 | 1.7 | 2 |
| 25 | TH Lê Hồng Sơn | 32 | 28 | 2.8 | 3 |
| 26 | TH Phạm Hồng Thái | 37 | 35 | 3.5 | 4 |
| 27 | TH Trần Quốc Toản | 48 | 45 | 4.5 | 5 |
| 28 | TH Nguyễn Văn Trỗi | 33 | 29 | 2.9 | 3 |
| 29 | TH Hùng Vương | 36 | 33 | 3.3 | 3 |
| 30 | TH Nguyễn Viết Xuân | 54 | 52 | 5.2 | 5 |
| 31 | TH Trần Tế Xương | 28 | 26 | 2.6 | 3 |
| 32 | TH Nguyễn Tất Thành | 42 | 31 | 3.1 | 3 |
| 33 | TH Lộc Vượng | 28 | 26 | 2.6 | 3 |
| 34 | TH Cửa Nam | 24 | 22 | 2.2 | 2 |
| 35 | TH Mỹ Phúc | 35 | 32 | 3.2 | 3 |
| 36 | THCS Tô Hiệu | 23 | 22 | 2.2 | 2 |
| 37 | THCS Phùng Chí Kiên | 71 | 68 | 6.8 | 7 |
| 38 | THCS Trần Đăng Ninh | 69 | 67 | 6.7 | 7 |
| 39 | THCS Lý Thường Kiệt | 29 | 28 | 2.8 | 3 |
| 40 | THCS Trần Bích San | 47 | 45 | 4.5 | 4 |
| 41 | THCS Hoàng Văn Thụ | 68 | 64 | 6.4 | 6 |
| 42 | THCS Hàn Thuyên | 76 | 72 | 7.2 | 7 |
| 43 | THCS Tống Văn Trân | 42 | 39 | 3.9 | 4 |
| 44 | THCS Quang Trung | 24 | 22 | 2.2 | 2 |
| 45 | THCS Lương Thế Vinh | 60 | 58 | 5.8 | 6 |
| 46 | THCS Lộc Vượng | 34 | 27 | 2.7 | 3 |
| 47 | THCS Mỹ Phúc | 27 | 23 | 2.3 | 2 |
| **III** | **Sự nghiệp Y tế** | **118** | **85** | **8.5** | **8** |
| **IV** | **Sự nghiệp khác** | **33** | **33** | **3.3** | **3** |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |